TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **46/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 5 - 2024.
Về việc tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Quang.

2. Ông Lê Văn Đạo.

***- Thư ký phiên Tòa*:** Bà Trần Thị Thảo Nguyên – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 566/2023/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2024/QĐST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Tạ Ngọc N,** sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Chị N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 22/02/2024)

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Vĩ H,** sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 04/12/2023, bản tự khai ngày 16/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tạ Thị Ngọc N1 trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N1 và anh H chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C vào năm 2004. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến tháng 01/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã dẫn đến không thể hàn gắn lại được và đã ly thân từ tháng 01/2022 cho

đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh H.

- *Về nuôi con chung:* Không có.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã tống đạt hợp lệ cho anh Nguyễn Vĩ H các văn bản tố tụng nhưng anh H vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa xét xử vụ án mặc dù anh vẫn còn sinh sống tại địa phương nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh Nguyễn Vĩ H.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Tạ Thị Ngọc N1 khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Vĩ H. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Nguyễn Vĩ H có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại Ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Tạ Thị Ngọc N1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Vĩ H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt chị N1 và anh H là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

[4] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Tạ Thị Ngọc N1 và anh Nguyễn Vĩ H sống chung với nhau trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C vào năm 2004 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Tạ Thị Ngọc N1 và anh Nguyễn Vĩ H được công nhận hợp pháp.

Nay, chị N1 khởi kiện yêu cầu ly hôn, anh H vắng mặt nên không có lời khai. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có lời khai của chị N1 đã xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau dẫn đến không thể hàn gắn lại được và đã ly thân từ tháng 01/2022 cho đến nay.

Hơn nữa, Toà án đã tiến hành mời chị N1 và anh H để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh H vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh H đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị N1 và anh H đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh và chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N1 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] *Về con chung:* Chị N1 khai không có nên không xét đến.

[6] *Về tài sản chung:* Chị N1 khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[7] *Về nợ chung:* Chị N1 khai không có nên không xét đến.

[8] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Tạ Thị Ngọc N1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14 Điều 3, các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Tạ Thị Ngọc N1 đối với anh Nguyễn Vĩ H. Cho ly hôn giữa chị Tạ Thị Ngọc N1 và anh Nguyễn Vĩ H.

Quan hệ hôn nhân giữa chị ạ Thị Ngọc N2 và anh Nguyễn Vĩ H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47 ngày 14 tháng 10 năm 2004 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

2. Về con chung: Chị N2 khai không có nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Chị N2 khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị N2 khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Tạ Thị Ngọc N1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000643 ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Tạ Thị Ngọc N1 đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

6. Chị Tạ Thị Ngọc N1 và anh Nguyễn Vĩ H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Cong Định;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Long Hồ